



Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo tài chính cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005

Giấy chứng nhận 0103034287 ngày 3 tháng 1 năm 2006
Đăng ký Kinh doanh số 4400135552 (điều chỉnh) ngày 12 tháng 5 năm 2017

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4400135552 ngày 12 tháng 5 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Quốc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 5/5/2017)
Ông Nguyễn Văn Tùng	Thành viên (đến ngày 4/5/2017)
Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên (từ ngày 5/5/2017)
Ông Bùi Đình Đông	Chủ tịch (đến ngày 4/5/2017)
Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên
	Thành viên
	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Xuân Tuấn	Tổng Giám đốc (từ ngày 5/5/2017)
Ông Đặng Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4/5/2017)
Ông Lê Tiến Thủ	Tổng Giám đốc (đến ngày 4/5/2017)
Ông Hà Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 5/5/2017)
Ông Vũ Đức Lãm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 5/5/2017)
	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4/5/2017)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Tứ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Đào	Thành viên
Ông Ninh Văn Khương	Thành viên (từ ngày 7/7/2017)
Ông Lê Việt Đoàn	Thành viên (đến ngày 6/7/2017)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà TM
Khu Đô thị Văn Khê, Phường La Khê
Quận Hà Đông, Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đào Xuân Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 6**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 17-02-080



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lại Thùy Linh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2040-2018-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.172.999.115.290	983.608.447.320
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.882.887.093	25.593.846.922
Tiền	111		28.882.887.093	25.593.846.922
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		652.874.568.064	439.380.957.930
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	661.669.070.805	444.870.834.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.935.159.298	10.423.085.523
Phải thu ngắn hạn khác	136		13.185.909.012	9.726.634.761
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(35.915.571.051)	(25.639.596.509)
Hàng tồn kho	140	7	488.774.340.015	510.893.112.033
Hàng tồn kho	141		488.774.340.015	510.893.112.033
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.467.320.118	7.740.530.435
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.467.320.118	7.740.530.435
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		302.051.561.790	469.881.396.312
Các khoản phải thu dài hạn	210		168.112.347.625	253.358.048.319
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	168.112.347.625	253.358.048.319
Tài sản cố định	220		109.845.509.461	169.119.839.402
Tài sản cố định hữu hình	221	8	109.845.509.461	169.119.839.402
Nguyên giá	222		444.863.806.786	497.755.605.800
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(335.018.297.325)	(328.635.766.398)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	2.512.938.603	24.349.804.723
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.451.090.909	34.451.090.909
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.938.152.306)	(10.101.286.186)
Tài sản dài hạn khác	260		21.580.766.101	23.053.703.868
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.580.766.101	23.053.703.868
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.475.050.677.080	1.453.489.843.632

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		989.167.487.268	953.279.184.238
Nợ ngắn hạn	310		983.263.987.268	943.223.692.132
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	230.561.674.642	224.442.987.285
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.915.803.442	101.153.796.589
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	16.391.189.806	14.774.161.584
Phải trả người lao động	314		41.193.891.722	47.258.181.170
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	14.184.773.323	31.066.980.972
Phải trả ngắn hạn khác	319	14	84.201.191.801	40.003.791.150
Vay ngắn hạn	320	15(a)	557.279.176.956	481.081.876.200
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.536.285.576	3.441.917.182
Nợ dài hạn	330		5.903.500.000	10.055.492.106
Vay dài hạn	338	15(b)	5.903.500.000	10.055.492.106
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		485.883.189.812	500.210.659.394
Vốn chủ sở hữu	410	16	485.883.189.812	500.210.659.394
Vốn cổ phần	411	17	347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
Quỹ đầu tư phát triển	418	19	75.329.552.925	72.594.834.383
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.500.541.432	48.562.729.556
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		31.500.541.432	48.562.729.556
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.475.050.677.080	1.453.489.843.632

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
 Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
 Kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	969.029.447.867	913.683.804.566
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	24.239.367.443	12.280.184.378
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	944.790.080.424	901.403.620.188
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	791.299.687.224	727.287.997.723
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		153.490.393.200	174.115.622.465
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.481.028.354	551.028.427
Chi phí tài chính	22	24	45.082.481.276	38.963.013.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		42.096.808.358	39.010.302.538
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	81.013.098.269	77.226.304.384
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		36.875.842.009	58.477.332.808
Thu nhập khác	31	26	5.062.001.835	5.549.842.945
Chi phí khác	32		1.900.495.341	3.135.609.285
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.161.506.494	2.414.233.660
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		40.037.348.503	60.891.566.468
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.536.807.071	12.328.836.912
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		31.500.541.432	48.562.729.556
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	906	1.279

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		40.037.348.503	60.891.566.468
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		36.532.523.228	33.640.586.761
Các khoản dự phòng	03		12.067.402.662	(230.726.927)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(12.739.122.622)	(3.734.688.233)
Chi phí lãi vay	06		42.096.808.358	39.010.302.538
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		117.994.960.129	129.577.040.607
Biến động các khoản phải thu	09		(133.250.673.665)	(43.645.775.018)
Biến động hàng tồn kho	10		22.118.772.018	(103.485.943.728)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(76.154.612.725)	56.990.579.759
Biến động chi phí trả trước	12		1.472.937.767	13.411.495.908
			(67.818.616.476)	52.847.397.528
Tiền lãi vay đã trả	14		(42.096.808.358)	(39.010.302.538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.359.501.560)	(7.552.133.753)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.007.709.420)	(5.690.832.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(124.282.635.814)	594.128.418
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(2.560.593.058)	(14.816.116.890)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		28.560.494.039	4.642.313.636
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		28.581.042.124	16.550.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		945.424.230	501.028.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		55.526.367.335	6.877.225.173

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sông Đà 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		871.223.667.870	769.336.354.801
Tiền trả nợ gốc vay	34		(799.178.359.220)	(784.024.338.535)
Tiền trả cổ tức	36		-	(34.725.287.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		72.045.308.650	(49.413.270.734)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		3.289.040.171	(41.941.917.143)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		25.593.846.922	67.535.764.065
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	28.882.887.093	25.593.846.922

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
 Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
 Kế toán trưởng



Đào Xuân Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 9 tháng 12 năm 2005 của Bộ Xây dựng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 1.917 nhân viên (1/1/2017: 2.015 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính theo đăng ký kinh doanh của Công ty là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- kinh doanh du lịch lữ hành nội địa;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- sản xuất điện;
- xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn;
- kinh doanh bất động sản;
- kinh doanh dịch vụ vận tải;
- sản xuất, kinh doanh xi măng;
- sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

Các hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- cung cấp dịch vụ vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; và
- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, buru điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

(c) **Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) **Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) **Các khoản đầu tư**

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh là dự án xây dựng được tính theo phương pháp giá đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh và thành phẩm không phải là dự án xây dựng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(g) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) **Chi phí trả trước dài hạn**

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ hai đến ba năm.

(i) **Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(k) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) **Doanh thu và thu nhập khác**

(i) ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị khối lượng thực hiện đã được khách hàng xác nhận theo từng lần nghiệm thu và lập phiếu giá thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) ***Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) ***Thu nhập từ cổ tức***

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(m) **Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(n) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và trong năm kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do vậy việc trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật và một khu vực địa lý là Việt Nam do các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật là tương tự như nhau.

(q) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ (Tổng Công ty Sông Đà), và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	7.111.056.253	4.832.704.929
Tiền gửi ngân hàng	21.771.830.840	20.761.141.993
	<hr/>	<hr/>
	28.882.887.093	25.593.846.922
	<hr/>	<hr/>

5. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	457.512.324.219	445.121.741.704
Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long	78.217.955.163	56.827.032.166
Công ty Cổ phần Thủy điện Pắc Ma	69.585.129.518	-
Các khách hàng khác	224.466.009.530	196.280.108.604
	829.781.418.430	698.228.882.474

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngắn hạn	661.669.070.805	444.870.834.155
Dài hạn (*)	168.112.347.625	253.358.048.319
	829.781.418.430	698.228.882.474

(*) Phải thu của khách hàng dài hạn là khoản tiền khách hàng giữ lại cho mục đích bảo hành, bảo trì cho các công trình do Công ty xây dựng và được thanh toán trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày nghiệm thu.

(c) Phải thu của khách hàng là công ty liên quan

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà	457.512.324.219	445.121.741.704
Các công ty liên quan khác	109.255.821.086	141.790.647.097
	566.768.145.305	586.912.388.801

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Khoản phải thu của khách hàng liên quan đến tiền bảo hành, bảo trì có thời hạn thanh toán từ 2 đến 3 năm như nêu ở trên.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	31/12/2017			Thời gian quá hạn	1/1/2017		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
▪ Tổng Công ty Sông Đà	Trên 3 năm	32.395.065.507	(32.395.065.507)	(*)	Trên 3 năm	32.395.065.507	(20.074.401.179)	(*)
▪ Các khách hàng khác	Trên 3 năm	3.520.505.544	(3.520.505.544)	(*)	Trên 3 năm	5.565.195.330	(5.565.195.330)	(*)
		<u>35.915.571.051</u>	<u>(35.915.571.051)</u>			<u>37.960.260.837</u>	<u>(25.639.596.509)</u>	
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			<u>(35.915.571.051)</u>				<u>(25.639.596.509)</u>	

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng được Ban Giám đốc Công ty nhận định là khó có khả năng thu hồi do liên quan đến các hợp đồng cung cấp dịch vụ đã triển khai từ lâu nhưng không thực hiện được việc thanh quyết toán theo đúng quy trình và thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Hàng tồn kho**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Nguyên vật liệu	28.832.893.671	34.443.183.641
Công cụ và dụng cụ	1.028.168.912	1.866.453.263
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	456.039.745.226	474.368.702.146
Thành phẩm	2.873.532.206	214.772.983
	<hr/> 488.774.340.015	<hr/> 510.893.112.033

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các công trình, dự án sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Công trình thủy điện Xanxay	152.480.920.737	116.627.465.907
Công trình thủy điện Huội Quảng	69.823.975.531	106.163.186.649
Công trình thủy điện Đồng Nai 5	52.512.115.706	51.523.842.663
Công trình thủy điện Lai Châu	29.085.345.561	49.068.122.670
Công trình thủy điện Xekaman 1	35.792.129.561	43.697.463.878
Công trình thủy điện Xekaman 3	24.640.212.721	24.704.401.245
Các công trình khác	91.705.045.409	82.584.219.134
	<hr/> 456.039.745.226	<hr/> 474.368.702.146

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.292.803.248	367.050.655.615	110.512.300.848	899.846.089	497.755.605.800
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	839.500.000	1.721.093.058	-	2.560.593.058
Thanh lý	-	(47.130.023.738)	(8.060.660.607)	(261.707.727)	(55.452.392.072)
Số dư cuối năm	19.292.803.248	320.760.131.877	104.172.733.299	638.138.362	444.863.806.786
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.657.455.951	244.193.910.745	80.118.616.084	665.783.618	328.635.766.398
Khấu hao trong năm	514.474.752	27.493.971.590	8.378.874.540	145.202.346	36.532.523.228
Thanh lý	-	(22.008.857.494)	(7.889.449.810)	(251.684.997)	(30.149.992.301)
Số dư cuối năm	4.171.930.703	249.679.024.841	80.608.040.814	559.300.967	335.018.297.325
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.635.347.297	122.856.744.870	30.393.684.764	234.062.471	169.119.839.402
Số dư cuối năm	15.120.872.545	71.081.107.036	23.564.692.485	78.837.395	109.845.509.461

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 159.889 triệu VND (1/1/2017: 129.059 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 92.662 triệu VND (1/1/2017: 132.500 triệu VND) được thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 15).

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	31/12/2017		Giá trị hợp lý VND
			Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đơn vị khác (*)					
• Công ty Cổ phần VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000	500.000.000	(250.000.000)	(**)
• Công ty Cổ phần ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000	3.409.090.909	(1.688.152.306)	(**)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.200	102.000.000	-	(**)
• Công ty Cổ phần ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000	440.000.000	-	(**)
			4.451.090.909	(1.938.152.306)	
			1/1/2017		
	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đơn vị khác (*)					
• Công ty Cổ phần VT SP Dầu mỏ Phương Đông	TP Hồ Chí Minh	50.000	500.000.000	(146.724.186)	(**)
• Công ty Cổ phần ĐTPT Vân Phong	Khánh Hòa	300.000	3.409.090.909	-	(**)
• Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (***)	Hà Nội	1.431.817	30.000.000.000	(9.954.562.000)	(**)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	Bình Định	10.200	102.000.000	-	(**)
• Công ty Cổ phần ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	Quảng Ninh	44.000	440.000.000	-	(**)
			34.451.090.909	(10.101.286.186)	

Công ty Cổ phần Sông Đà 6**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp dưới 20% vốn điều lệ của các công ty này.
- (**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (***) Trong năm, Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, chi tiết như sau:

	2017 VND
Số tiền thu hồi từ việc thanh lý khoản đầu tư	28.581.042.124
Giá gốc của khoản đầu tư bị thanh lý	(30.000.000.000)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư	9.954.562.000
	<hr/>
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 23)	8.535.604.124
	<hr/>

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	23.053.703.868
Tăng trong năm	20.422.183.855
Phân bổ trong năm	(18.863.704.516)
Thanh lý	(3.031.417.106)
	<hr/>
Số dư cuối năm	21.580.766.101
	<hr/>

11. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	27.662.422.716	-
Công ty TNHH MTV Thanh Lâm Tây Bắc	27.661.190.278	18.006.705.231
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	-	15.154.343.810
Công ty Cổ phần Chiến Thắng	13.005.656.303	14.842.564.303
Các nhà cung cấp khác	162.232.405.345	176.439.373.941
	230.561.674.642	224.442.987.285

(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Các công ty liên quan	56.297.393.700	57.787.358.341

Phải trả người bán đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.025.555.461	127.892.062.809	(124.447.329.059)	10.470.289.211
Thuế xuất nhập khẩu	-	108.638.256	(108.638.256)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.463.925.258	8.536.807.071	(10.359.501.560)	5.641.230.769
Thuế thu nhập cá nhân	284.647.024	1.102.539.598	(1.107.516.796)	279.669.826
Thuế khác	33.841	5.000.000	(5.033.841)	-
	14.774.161.584	137.645.047.734	(136.028.019.512)	16.391.189.806

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trích trước chi phí xây dựng trả cho nhà thầu phụ	12.944.104.213	30.072.616.862
Các khoản trích trước khác	1.240.669.110	994.364.110
	14.184.773.323	31.066.980.972

14. Phải trả ngắn hạn khác

(a) Phải trả khác

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Kinh phí công đoàn	1.697.996.917	1.963.967.817
Bảo hiểm xã hội	4.707.766.803	2.860.659.147
Cổ tức	59.480.333.459	17.754.400.259
Quỹ Sông Đà	4.091.920.994	3.641.888.945
Phải trả công nhân viên	7.103.843.398	2.604.743.720
Các khoản phải trả khác	7.119.330.230	11.178.131.262
	84.201.191.801	40.003.791.150

(b) Phải trả khác cho các công ty liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải trả công ty mẹ	27.121.848.000	41.370.098
Phải trả các công ty liên quan khác	1.511.810.316	702.723.978
	28.633.658.316	744.094.076

Khoản phải trả khác cho công ty mẹ và các công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

15. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	459.451.676.200	862.073.667.870	(771.354.509.220)	550.170.834.850
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	21.630.200.000	13.301.992.106	(27.823.850.000)	7.108.342.106
	481.081.876.200	875.375.659.976	(799.178.359.220)	557.279.176.956

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ngân hàng 1	VND	6,8% - 8,5%	219.480.372.208	208.512.050.010
Vay ngân hàng 2	VND	6,8% - 8,0%	159.102.751.366	115.275.881.873
Vay ngân hàng 3	VND	6,8% - 7,3%	171.587.711.276	135.663.744.317
			550.170.834.850	459.451.676.200

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 21.664 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 10.493 triệu VND) (Thuyết minh 8).

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Vay ngân hàng 4	VND	(*)	2018	5.925.342.106	19.522.842.106
Vay ngân hàng 5	VND	(*)	2019	7.086.500.000	700.000.000
Vay ngân hàng 6	VND	(*)	2018	-	11.462.850.000
				<hr/>	<hr/>
				13.011.842.106	31.685.692.106
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(7.108.342.106)	(21.630.200.000)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				5.903.500.000	10.055.492.106
				<hr/>	<hr/>

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định có giá trị còn lại là 70.998 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1/1/2017: 122.007 triệu VND) (Thuyết minh 8).

(*) Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng cho vay cộng (+) biên độ 3,5% - 4,5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn do các ngân hàng này quy định và không cao hơn lãi suất trần do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	347.716.110.000	31.336.985.455	64.419.116.803	67.022.357.555	510.494.569.813
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	48.562.729.556	48.562.729.556
Phân bổ vào các quỹ	-	-	8.175.717.580	(8.175.717.580)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.689.223.475)	(6.689.223.475)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(52.157.416.500)	(52.157.416.500)
Số dư tại ngày 1/1/2017	347.716.110.000	31.336.985.455	72.594.834.383	48.562.729.556	500.210.659.394
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	31.500.541.432	31.500.541.432
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.734.718.542	(2.734.718.542)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.102.077.814)	(4.102.077.814)
Cổ tức (Thuyết minh 18)	-	-	-	(41.725.933.200)	(41.725.933.200)
Số dư tại ngày 31/12/2017	347.716.110.000	31.336.985.455	75.329.552.925	31.500.541.432	485.883.189.812

17. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	347.716.110.000	34.771.611	347.716.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

18. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 41.726 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 (2016: 52.157 triệu VND).

19. Quỹ đầu tư phát triển

Theo chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông ngày 15 tháng 4 năm 2017, Công ty đã trích lập 2.735 triệu VND từ lợi nhuận thuần sau thuế năm 2016 (2016: 8.176 triệu VND) vào Quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Quỹ này được sử dụng vào việc mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của doanh nghiệp trong tương lai.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	294	6.679.331	392	8.648.484

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2017 VND	2016 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	85.880.302.537	98.726.255.336
▪ Bán vật tư	6.069.121.531	4.357.871.556
▪ Cung cấp dịch vụ	1.462.464.309	3.556.324.130
▪ Hợp đồng xây dựng	875.617.559.490	807.043.353.544
	969.029.447.867	913.683.804.566
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(24.239.367.443)	(12.280.184.378)
	944.790.080.424	901.403.620.188

22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2017 VND	2016 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hoá đã bán	67.907.044.562	88.152.981.911
▪ Vật tư đã bán	4.483.891.407	3.051.527.134
▪ Dịch vụ đã cung ứng	1.256.237.003	4.052.251.586
▪ Hợp đồng xây dựng	717.652.514.252	632.031.237.092
	791.299.687.224	727.287.997.723

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi	86.334.030	501.028.427
Cổ tức được chia	859.090.200	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư tài chính (Thuyết minh 9)	8.535.604.124	50.000.000
	9.481.028.354	551.028.427

24. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	42.096.808.358	39.010.302.538
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.791.428.120	(3.245.438.000)
Chi phí tài chính khác	1.194.244.798	3.198.149.162
	45.082.481.276	38.963.013.700

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nhân viên	45.548.693.224	52.009.007.301
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	4.165.290.380	4.997.268.797
Chi phí khấu hao	1.374.387.908	1.831.552.163
Trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.275.974.542	3.014.711.073
Chi phí thuê và lệ phí	105.228.002	179.601.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.739.077.652	6.114.003.655
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.804.446.561	9.080.160.256
	81.013.098.269	77.226.304.384

26. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	3.258.094.268	3.183.659.806
Tiền bồi thường nhận được	199.680.754	583.384.942
Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	915.098.583	861.982.654
Thu nhập khác	689.128.230	920.815.543
	5.062.001.835	5.549.842.945

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	346.542.238.985	363.492.088.196
Chi phí nhân viên	238.834.350.613	234.164.922.565
Chi phí khấu hao	36.532.523.228	33.640.586.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	182.882.159.087	169.429.773.093
Chi phí khác	51.851.315.883	108.292.076.675

28. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	7.880.267.683	12.223.302.889
Dự phòng thiếu trong những năm trước	656.539.388	105.534.023
	8.536.807.071	12.328.836.912

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.037.348.503	60.891.566.468
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.007.469.701	12.178.313.294
Chi phí không được khấu trừ thuế	44.616.022	44.989.595
Thu nhập không bị tính thuế	(171.818.040)	-
Dự phòng thiếu trong những năm trước	656.539.388	105.534.023
	8.536.807.071	12.328.836.912

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2016.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 31.500.541.432 VND (2016 - số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi: 44.460.651.742 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 34.771.611 cổ phiếu (2016: 34.771.611 cổ phiếu).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2017 VND	2016 VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Sông Đà		
Doanh thu xây lắp	88.419.546.658	218.255.421.370
Mua hàng hóa	33.487.811.103	22.362.990.163
Cổ tức	27.121.848.000	33.902.320.725
Các công ty liên quan khác		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.094.612.861	98.726.255.336
Doanh thu xây lắp	87.175.255.937	206.706.716.850
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	51.380.013.529
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.151.143.193	2.034.609.676
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	531.240.847	462.371.692
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	365.925.900	273.572.038

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Trần Ngọc Ánh
Phó phòng kế toán

Người duyệt:



Lê Văn Sinh
Kế toán trưởng

Đào Xuân Tuấn
Tổng Giám đốc